Các ống mềm nhựa PLN



Đặc trưng

Tổng quan

Chịu được các chất tẩy rửa và chất bôi trơn thông thường và tuân theo FDA.

- Polyetylen
- Khả năng chống hóa chất, vi khuẩn và thủy phân cao
- Tính phù hợp của thực phẩm, xem tại www.festo.com/certificates/PLN
- Khả năng chịu các chất làm sạch và chất bôi trơn thông thường
- Môi chất vận hành khí nén, chân không, nước

Tài liệu bổ sung

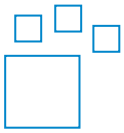
liên kết pln



Tài liệu bổ sung TUBING-ADD chứa thông tin bổ sung về cách sử dụng, chẳng hạn như các tổ hợp ống - đầu nối, hướng dẫn lắp ráp và quy trình đo lường.

Thông tin đặt hàng - hệ thống mô-đun

liên kết pln



Sản phẩm có thể cấu hình
Sản phẩm này và tất cả các tùy chọn sản phẩm của nó có thể được đặt hàng thông qua trình cấu hình.

Dụng cụ kỹ thuật

liên kết engineering tools



Tiết kiệm thời gian với các công cụ kỹ thuật: Kỹ thuật thông minh cho giải pháp tối ưu. Mục tiêu của chúng tôi là tăng năng suất của bạn. Các công cụ kỹ thuật của chúng tôi góp phần quan trọng vào việc này. Toàn bộ chuỗi giá trị,giúp bạn thiết kế hệ thống của mình một cách chính xác, dự trữ năng suất bất ngờ hoặc đạt được năng suất cao hơn. Từ lần tiếp xúc đầu tiên cho đến hiện đại hóa máy móc, bạn sẽ tìm thấy nhiều công cụ hữu ích cho mình ở mọi giai đoạn của dự án.

- Tính toán lưu lượng: Xác định lưu lượng danh định bằng cách nhập các thông số như áp suất đầu vào, áp suất đầu ra, chiều dài ống và đường kính trong (www.festo.com/x/flowrate-calculation).
- Khả năng chống chịu với môi trường: Đánh giá khả năng chống chịu của các loại vật liệu và ống dẫn Festo khác nhau đối với các loại hóa chất và môi trường khác nhau (www.festo.com/x/media-resistance).

Biểu đồ

liên kết pln



Các sơ đồ hiển thị trong tài liệu này cũng có sẵn trực tuyến. Ở đó nó có thể hiển thị các giá trị chính xác.

Đường kính ống/ống mềm x độ dày tường

Với các ống mềm được hiệu chỉnh bên ngoài, đường kính ngoài của ống và độ dày thành ống được chỉ định làm kích thước ống.

Đơn vị đóng gói [m]

Tiêu chuẩn: 50 m

Mã mẫu

001	Dòng	
PLN	Ống nhựa, polyetylen, tiêu chuẩn đường kính ngoài	

002	Đường kính ống/ống mềm x độ dày tường	
4x0,75	4x0,75 mm	
6x1	6x1 mm	
8x1,25	8x1,25 mm	
10x1,5	10x1,5 mm	
12x1,75	12x1,75 mm	
14x2	14x2 mm	
16x2	16x2 mm	

003	Màu sắc	
BL	Màu xanh dương	
NT	Tự nhiên	
RT	Màu đỏ	
SI	Bạc	
SW	Màu đen	

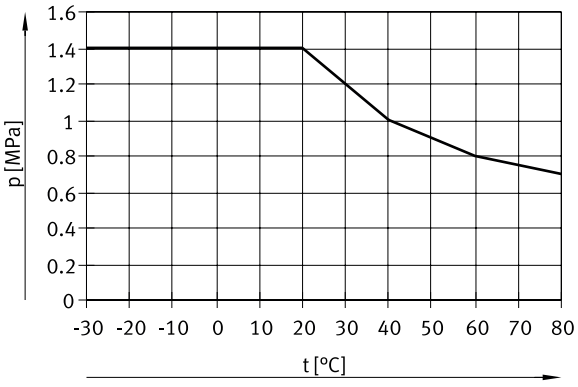
Bảng dữ liệu

Các điều kiện vận hành và môi trường

Ø ngoài	4 mm	6 mm	8 mm	10 mm	12 mm	14 mm	16 mm
Ø trong	2,9 mm	4 mm	5,9 mm	7 mm	8,4 mm	10 mm	12 mm
Cổng nối khí nén	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 4 mm cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 5/32“ đối với núm cắm bên trong Ø 3 mm với đai ốc ren cho núm cắm bên trong Ø 3 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 6 mm đối với núm cắm bên trong Ø 4 mm với đai ốc ren cho núm cắm bên trong Ø 4 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 8 mm cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 5/16“ đối với núm cắm bên trong Ø 6 mm với đai ốc ren cho núm cắm bên trong Ø 6 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 10 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 12 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 14 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 16 mm
bán kính uốn liên quan đến dòng chảy	25 mm	32 mm	50 mm	57 mm	65 mm	80 mm	95 mm
Bán kính uốn tối thiểu	12 mm	11 mm	23 mm	22 mm	23 mm	40 mm	55 mm
Trọng lượng sản phẩm theo chiều dài	0,0056 kg/m	0,0147 kg/m	0,0214 kg/m	0,0375 kg/m	0,054 kg/m	0,07 kg/m	0,082 kg/m
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-0,095 ... 1,4 MPA						
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-0,95 ... 14 bar						
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-13,775 ... 203 psi						
Lưu ý về áp suất vận hành	Nước: tối đa 0,8 MPa ở tối đa 0 - 50°C						
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:-:-] Nước (chất lỏng, không có đá)						
Phù hợp với thực phẩm[1)]	xem thông tin tài liệu bổ xung						
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-30 ... 80°C						
Giấy phép	TÜV						
Cơ quan cấp chứng chỉ	B 013277 0527 00						

1) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/pln → Hỗ trợ/Tải xuống.

Áp suất vận hành p phụ thuộc vào nhiệt độ t



Vật liệu

Vật liệu ống	PE
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B2-L
Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14	Phần tử được cài đặt tĩnh, không thể đánh giá phù hợp theo ISO 14644-1

Thông tin đặt hàng

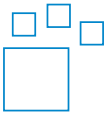
Thông tin đặt hàng



Ø ngoài	Đơn vị đóng gói [m] [1]	Trọng lượng sản phẩm theo chiều dài	Màu sắc	Số bộ phận	Loại
4 mm	50 m	0,006 kg/m	xanh	**558205**	**PLN-4X0,75-BL**
			tự nhiên	**193403**	**PLN-4X0,75-NT**
			màu đỏ	**558217**	**PLN-4X0,75-RT**
			màu đen	**195280**	**PLN-4X0,75-SW**
			màu bạc	**558211**	**PLN-4X0,75-SI**
6 mm		0,015 kg/m	xanh	**558206**	**PLN-6X1-BL**
			tự nhiên	**193404**	**PLN-6X1-NT**
			màu đỏ	**558218**	**PLN-6X1-RT**
			màu đen	**195281**	**PLN-6X1-SW**
			màu bạc	**558212**	**PLN-6X1-SI**
8 mm	Tiêu chuẩn	0,021 kg/m	xanh	**558207**	**PLN-8X1,25-BL**
			tự nhiên	**193405**	**PLN-8X1,25-NT**
			màu đỏ	**558219**	**PLN-8X1,25-RT**
			màu đen	**195282**	**PLN-8X1,25-SW**
			màu bạc	**558213**	**PLN-8X1,25-SI**
10 mm		0,037 kg/m	xanh	**558208**	**PLN-10X1,5-BL**
			tự nhiên	**193406**	**PLN-10X1,5-NT**
			màu đỏ	**558220**	**PLN-10X1,5-RT**
			màu đen	**195283**	**PLN-10X1,5-SW**
			màu bạc	**558214**	**PLN-10X1,5-SI**
12 mm		0,054 kg/m	xanh	**558209**	**PLN-12X1,75-BL**
			tự nhiên	**193407**	**PLN-12X1,75-NT**
			màu đỏ	**558221**	**PLN-12X1,75-RT**
			màu đen	**195284**	**PLN-12X1,75-SW**
			màu bạc	**558215**	**PLN-12X1,75-SI**
14 mm		0,07 kg/m	tự nhiên	**570424**	**PLN-14X2-NT**
			màu đen	**570423**	**PLN-14X2-SW**
16 mm		0,082 kg/m	xanh	**558210**	**PLN-16X2-BL**
			tự nhiên	**539064**	**PLN-16X2-NT**
			màu đỏ	**558222**	**PLN-16X2-RT**
			màu đen	**539065**	**PLN-16X2-SW**
			màu bạc	**558216**	**PLN-16X2-SI**

1) Tiêu chuẩn: 50 m

Thông tin đặt hàng - hệ thống sản phẩm mô-đun



Viết tắt loại	Số bộ phận	Loại
PLN	**553850**	**PLN**